

DOCUMENT RESUME

ED 248 141

SE 044 873

TITLE Bilingual Dictionary of Mathematical Terms.
 English-Vietnamese = Tu-Dien Song Ngu Danh-Tu Toan.
 Anh-Viet.

INSTITUTION New York State Education Dept., Albany. Bureau of
 Bilingual Education.; State Univ. of New York,
 Albany.

PUB DATE 84

NOTE 49p.

AVAILABLE FROM The University of the State of New York, The State
 Education Department, Bureau of Bilingual Education,
 Albany, NY 12234.

PUB TYPE Reference Materials -
 Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134) --
 Guides - Classroom Use - Materials (For Learner)
 (051)

LANGUAGE English; Vietnamese

EDRS PRICE MF01/PC02 Plus Postage.

DESCRIPTORS *Bilingual Instructional Materials; *Definitions;
 *Dictionaries; Geometric Concepts; Indochinese;
 Junior High School Students; Mathematical Concepts;
 *Mathematical Vocabulary; *Mathematics Instruction;
 Number Concepts; Secondary Education; *Secondary
 School Mathematics
 New York; *Vietnam

IDENTIFIERS

ABSTRACT

This bilingual dictionary was developed for use by Vietnamese junior high and high school students to assist them in their understanding of mathematical vocabulary and concepts in English. Terminology and definitions are provided in English, with Vietnamese translations directly below each entry. When possible, an illustration is included. Students may use this publication as a dictionary, a workbook, and a supplement to their English language mathematics textbooks. (MNS)

* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *

SCOPE OF INTEREST NOTICE

The Eric Faculty has assessed
this document for you according
to:

In our judgment, this document
is also of interest to the learning
houses noted to the right. You
may wish to refer them to our
points of view.

ED248141

TÙ-ĐIỂN SONG NGỮ DANH-TÙ TOÁN

Anh-Việt

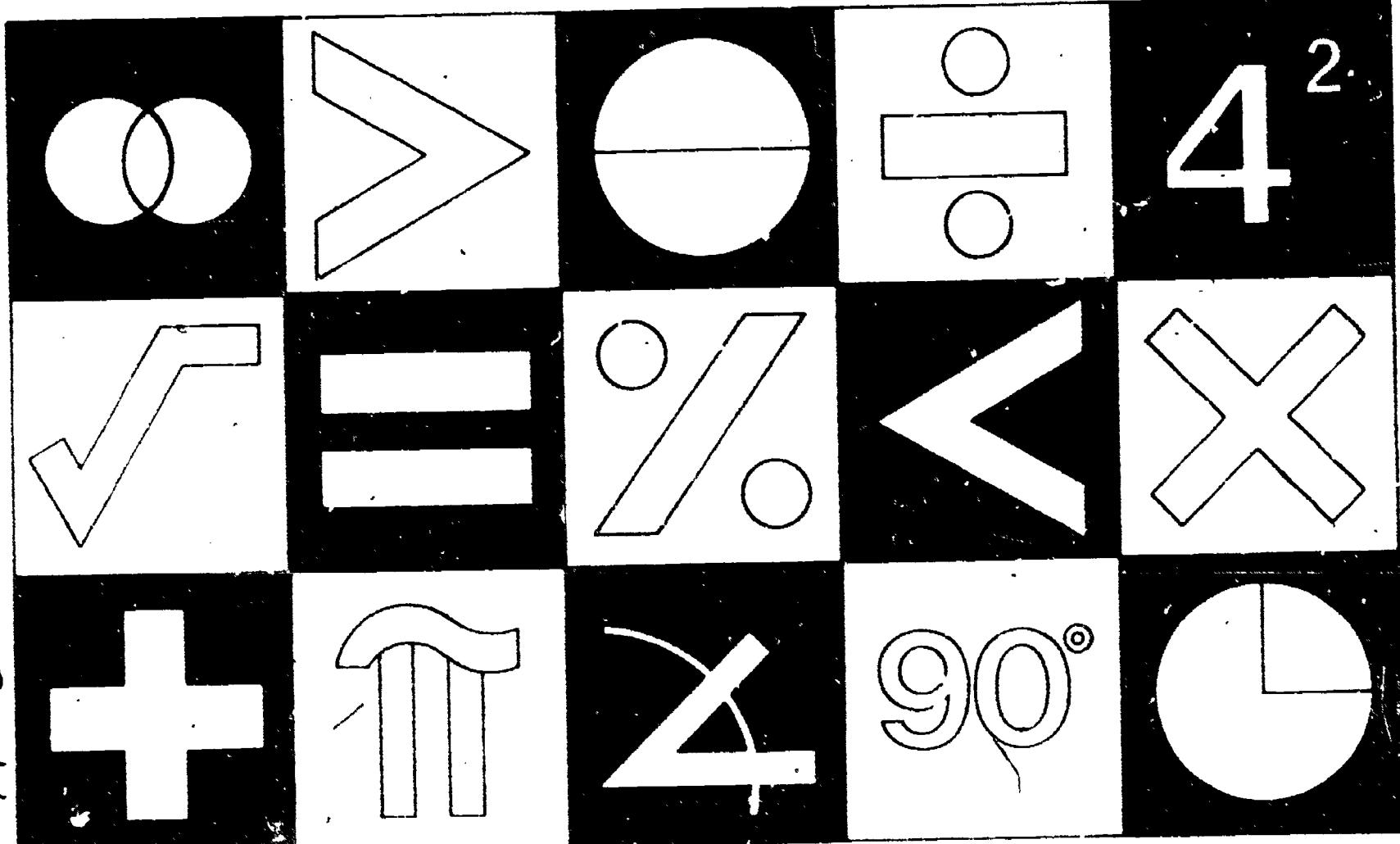
BILINGUAL DICTIONARY OF MATHEMATICAL TERMS

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER
Full Text Provided by ERIC
Full Text Provided by ERIC

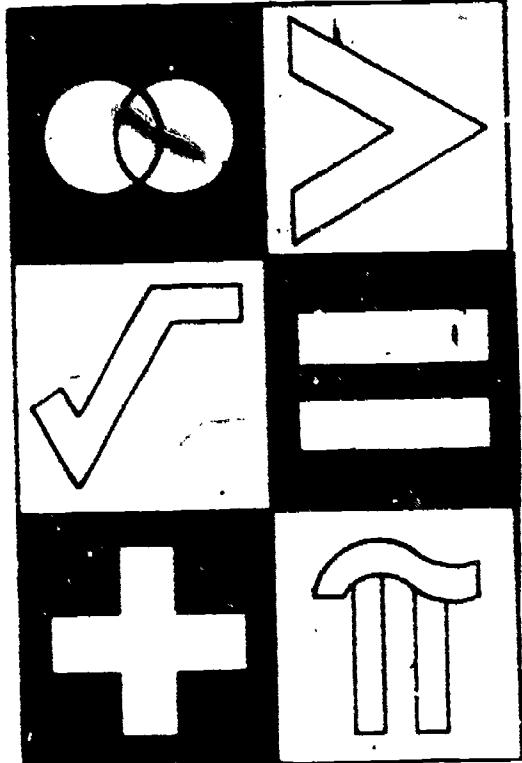
PERMISSION TO REPRODUCE THIS
MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY

Robert M. Trombley

TO THE EDUCATIONAL RESOURCES
INFORMATION CENTER (ERIC)



The University of the State of New York • THE STATE EDUCATION DEPARTMENT
Bureau of Bilingual Education • Albany, New York 12234 • 1984



TỦ-ĐIỂN SONG NGỮ DANH-TÙ TOÁN

Anh-Việt

BILINGUAL DICTIONARY
OF MATHEMATICAL TERMS

English-Vietnamese

The State Education Department does not discriminate on the basis of age, color, creed, disability, marital status, veteran status, national origin, race, or sex in the educational programs and activities which it operates. This policy is in compliance with Title IX of the Education Amendments of 1972. Inquiries concerning this policy may be referred to the Department's Affirmative Action Officer, Education Building, Albany, New York 12234.

A limited number of copies are available upon request from:

The University of the State of New York
THE STATE EDUCATION DEPARTMENT
Bureau of Bilingual Education
Albany, New York 12234

1984

THE UNIVERSITY OF THE STATE OF NEW YORK
Regents of The University (with years when terms expire)

| | | |
|------|--|--------------------|
| 1988 | WILLARD A. GENRICH, Chancellor, LL.B., L.H.D., LL.D., Litt.D., D.C.S., D.C.L., Sc.D. | Buffalo |
| 1987 | MARTIN C. BARELL, Vice Chancellor B.A., I.A., L.L.B., LL.D. | Muttontown |
| 1986 | KENNETH B. CLARK, A.B., M.S., Ph.D., LL.D., L.H.D., D.Sc. | Hastings on Hudson |
| 1989 | EMILYN I. GRIFFITH, A.B., J.D. | Rome |
| 1991 | JORGE L. BATISTA, B.A., J.D., LL.D. | Bronx |
| 1986 | LAURA BRADLEY CHODOS, B.A., M.A. | Viñcher Ferry |
| 1991 | LOUISE P. MATTEONI, B.A., M.A. Ph.B. | Bayside |
| 1988 | J. EDWARD MEYER, B.A., LL.B., L.H.D. | Chappaqua |
| 1987 | R. CARLOS CARBALLADA, B.S., L.H.D., D.Sc. | Rochester |
| 1988 | FLOYD S. LINTON, A.B., M.A., M.P.A., D.C.L. | Miller Place |
| 1988 | SALVATORE J. SCLAFANI, B.S., M.D. | Staten Island |
| 1989 | MIMI LIEBER, B.A., M.A. | Manhattan |
| 1985 | SHIRLEY C. BROWN, B.A., M.A., Ph.D. | Albany |
| 1990 | ROBERT M. BEST, B.S. | Binghamton |
| 1990 | NORMA GLUCK, B.A., M.S.W., LL.D. | Manhattan |
| 1990 | THOMAS R. FREY, A.B., LL.B. | Rochester |

President of The University and Commissioner of Education
GORDON M. AMBACH

Executive Deputy Commissioner of Education
ROBERT J. MAURER

Deputy Commissioner for Elementary, Secondary and Continuing Education
GERALD L. FREEBORNE

Assistant Commissioner for General Education
MARIA RAMIREZ

Director, Division of Language Skills
JANE ALGOZZINE

Chief, Bureau of Bilingual Education
CARMEN A. PEREZ

Acknowledgements

The Bilingual Dictionary of Mathematical Terms - English/Vietnamese is an adaptation of an English/Chinese bilingual dictionary originally developed, in 1980, by Teresa Kow (former Chinese Bilingual Coordinator) and Euphine Cheung, under the direction of Jacob C. Wong, Director, Special Projects and Bilingual Education, Community School District 2, New York City.

The original version of the English/Vietnamese edition of this dictionary was developed by Bach Tuyet Britt, under the direction of Confesor Crùa, former Project Administrator, Buffalo Title I/PSEN Bilingual Program. The original text was reviewed by Phuong Tran, Language Assessor, Placement Center, Rochester City School District.

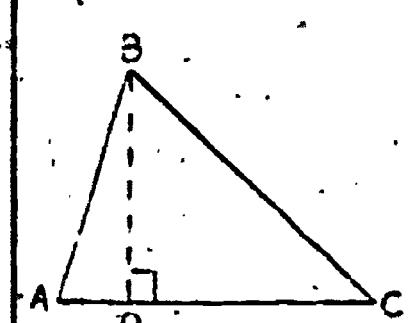
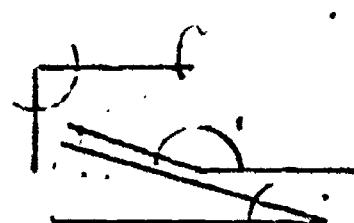
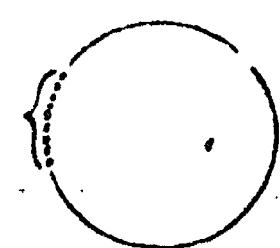
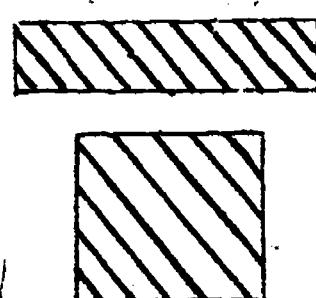
Sarita Samora Curry, former Supervisor, and Pedro Maymi, Supervisor, Bureau of Bilingual Education, New York State Education Department, coordinated the development of a revised edition for publication by the Department. This revised edition was typed by Connie Kidder, of the Buffalo regional office of the Bureau of Bilingual Education.

We gratefully acknowledge the assistance of Fred Paul, Bureau Chief, and Leroy Negus, Associate, Bureau of Mathematics Education, New York State Education Department, who reviewed the English language definitions for technical accuracy; and Nguyen Ngoc Bich and the staff of the Bilingual Education Service Center, Georgetown University, for their assistance in the preparation of the Vietnamese sections of the final version of the dictionary. Laurie Wellman, Associate, Bureau of Bilingual Education, New York State Education Department edited and prepared the dictionary for publication.

Foreword

The Bilingual Dictionary of Mathematical Terms - English/Vietnamese was developed for use by Vietnamese junior high and high school students, to assist them in their understanding of mathematics vocabulary and concepts in English. Terminology and definitions are provided in English, with Vietnamese translations directly below each entry. Students may use this publication as a dictionary, a workbook, and a supplement to their English language mathematics textbooks.

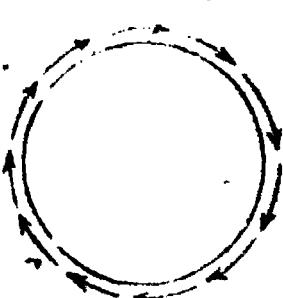
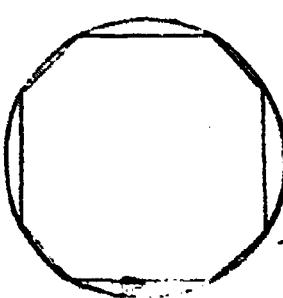
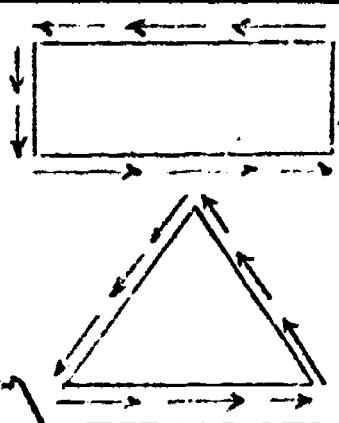
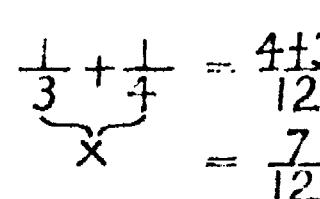
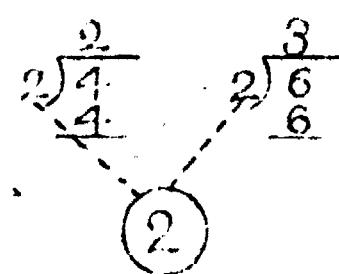
| | | |
|---|---|--|
| ABACUS BẢN TÍNH | A calculating device that involves the sliding of beads or counters along a bar. Dụng-cụ dùng để tính bằng cách di-chuyển những hạt trên các que hay trong các đường rãnh. | |
| ACUTE ANGLE CÓC NHỎ | An angle smaller than 90 degrees. Một góc nhỏ hơn 90° . | |
| ADD CỘNG | To combine a set of numbers into a sum. Kết-hợp nhiều số thành một tổng-số. | |
| ADDEND SỐ CỘNG | Any one of a set of numbers to be added. Một số được thêm vào một số khác. | |
| ADDITION PHÉP CỘNG, BÀI TÍNH CỘNG | An operation that combines various numbers into one number. Cách kết-hợp nhiều số khác nhau để làm thành một tổng-số. | |

| | | |
|-------------------------------|---|---|
| ALTITUDE BÊ CAO | An altitude of a triangle is the line segment drawn from one vertex and perpendicular to the line that contains the opposite side. Bê cao của một hình tam giác là đoạn đường thẳng kẻ từ gốc đỉnh của tam giác và thẳng góc với cạnh đối diện. |  |
| ANGLE GÓC | The set of points in the union of two rays which have a common endpoint. Tập-hợp điểm ở giữa hai tia thẳng gặp nhau ở một điểm gốc. |  |
| APPROXIMATION TINH CÂN SÁT | One number is an approximation of another number if the first number is suitably "close" (according to context) to the other number. Một con số là một sự tính gần sát của một con số khác nếu như con số đầu được xem là "gần sát" (tùy theo khung cảnh của vấn đề) với con số kia. | $\frac{22}{7} \approx 3.1416$ |
| ARC CUNG | A part of the circumference of a circle. Một phần chu vi của một vòng tròn. |  |
| AREA DIỆN TÍCH | The amount of space inside a closed figure. Area is measured by square units. Khoảng không-gian nằm ở trong một dien-hình đóng lại. Diện-tích được đq bằng những đơn vị vuông. |  |

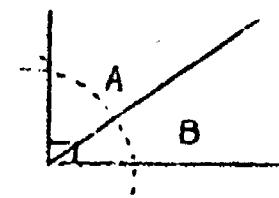
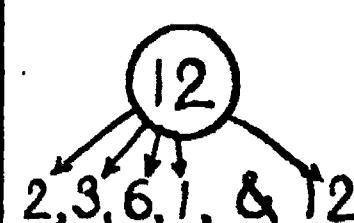
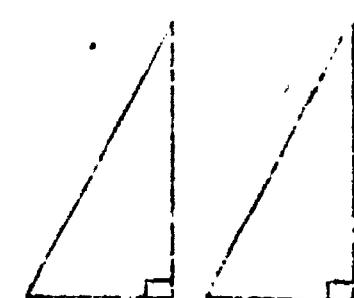
| | | |
|---|---|---|
| ARRAY BẢNG SỐ HIỆU | A systematic arrangement of numbers or symbols into tabulated form. Một cù sáp xếp có hệ-thống của một lô số hay ký-hiệu dưới hình-thúc của một bảng tra. | |
| ASSOCIATIVE PRINCIPLE NGUYỄN-LÝ PHỐI-HỢP | When adding (or multiplying) three numbers, you can change the grouping, and the sum (or, product) is the same. Khi cộng (hay nhân) ba con số, bạn có thể thay đổi sự sắp xếp nhưng tổng-số (hay tích-số) vẫn không đổi. | (1+2)+3 = 1+(2+3) (1×2)×3 = 1×(2×3) |
| AVERAGE TRÌ-SỐ TRUNG-BÌNH | The number found by first adding all the values in a set and then dividing by the number of values.. Cộng tất cả các con số lại rồi chia tổng số tìm được cho những số hàng. | $ \begin{array}{r} 1 \\ 2 \\ + 3 \\ \hline 6 \end{array} $ $ \begin{array}{r} 6 \\ \overline{)3} \\ 6 \\ \hline 0 \end{array} $ ② |
| AXIOM CÔNG-LÝ | A proposition that is so clear and evident that it needs no proof. Một phát-biểu về một nguyên-lý rõ ràng và hiển-nhiên đến nỗi không cần chứng-minh. | |

| | | |
|---------------------------------|--|---|
| BISECT CHIA ĐỀU LÂM HAI | To divide in half or to find the midpoint. Chia thành phần nửa hay để tìm điểm giữa. | |
| BORROW MUỐN | A commonly used term for the regrouping process involved in certain types of subtraction. Một từ-ngữ thường dùng để chuyển một trị-số từ một cột sang cột bên phải để cho số trù lớn hơn số bị trừ trong cột đó. | $ \begin{array}{r} 26 \\ - 8 \\ \hline 18 \end{array} \rightarrow \begin{array}{r} 2 \\ - 8 \\ \hline 12 \end{array} $ |
| CARDINAL NUMBER CHÍNH-SỐ | The cardinal number of a set is the number of elements that a set contains. Chính-số trong một tập-hợp là số yếu-tố gộp trong tập-hợp đó. | 0, 1, 2, 3, 4, ... |
| CARRY CHUYỂN SANG | A commonly used term for the regrouping that is involved in addition. Một từ-ngữ thường dùng để chuyển một trị-số trong tình công tú cột này sang cột khác. | $ \begin{array}{r} 33 \\ + 7 \\ \hline 40 \end{array} \quad \begin{array}{r} 3 \\ + 7 \\ \hline 10 \end{array} $ <p style="text-align: center;"> Hàng Hàng mươi đơn-vị 3 3 + 7 4 0 </p> |
| CENTER POINT TÂM-DIỂM | A given point in the interior of a circle, such that all the points on the circle are the same distance from the given point. Một điểm nằm ở trong một vòng tròn và cách đều các điểm nằm ở trên chu vi vòng tròn đó. | |

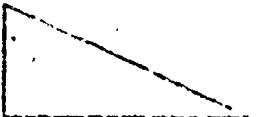
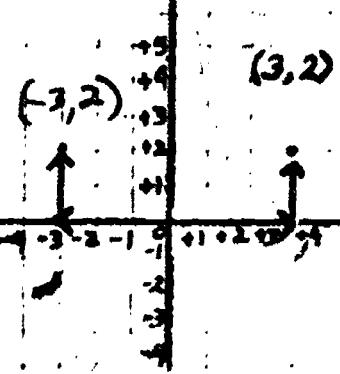
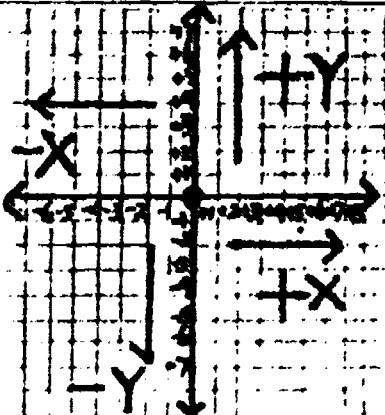
| | | |
|--|---|--|
| CENTIMETER CENTIMET | A standard unit of measurement that is used to measure length in the metric system. (A unit of length; one centimeter is 1/100 meter.) Một đơn-vị đo lường tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong phép đo lường bằng mét. (Một đơn-vị chiều dài, một centimet là 1 phần 100 của một mét.) | |
| CENTIMETER RULER THƯỚC ĐO BẰNG CENTIMÉT | A ruler marked off in centimeters and millimeters. Một thước kẻ có ghi centimét và milimet. | |
| CENTRAL ANGLE GÓC Ở TÂM | An angle whose vertex is the center of a circle and whose sides contain two radii. Một góc mà đỉnh là tâm-diểm của một vòng tròn và hai cạnh là hai đường bán-kính. | |
| CHORD DÂY CUNG | A line segment that has its endpoints on the circumference of a given circle. Một đoạn thẳng mà hai đầu nằm ở trên chu vi của một vòng tròn. | |
| CIRCLE VÒNG TRÒN | A set of points, all of which are the same distance from a given point called the center or center point. Một tập-hợp điểm mà tất cả các điểm đều cách một điểm gọi là tâm-diểm. | |

| | | |
|--|--|---|
| CIRCUMFERENCE CHU-VI | The distance around a circle. Khoảng-cách đó chung quanh một vòng tròn. |  |
| CIRCUMSCRIBED CIRCLE VÒNG TRÒN NGOAI-TIẾP | A circle is circumscribed about a polygon when each vertex of the polygon is a point of the circle. Một vòng tròn được gọi là ngoại-tiếp chung quanh một đa-giác khi mỗi góc đỉnh của đa-giác đó là một điểm trên chu-vi của vòng tròn. |  |
| CLOSED FIGURE HÌNH KÍN | A figure which, if traced from one of its points, one returns to the original point. Một hình mà từ một điểm nằm ở trên đó, ta có thể đi một vòng rồi trở về khởi-diểm. |  |
| COMMON DENOMINATOR MÃU-SỐ CHUNG | A common multiple of two or more denominators; usually the product of two or more denominators. Hai mâu-số hay hỗn-nửa làm thành một bội-số chung, hay là tích-số của hai hay nhiều mâu-số. |  |
| COMMON DIVISOR ƯỚC-SỐ CHUNG | When a number is a divider of two different numbers, it is said to be a common divisor of the two numbers. Khi một số được dùng để chia được hai số khác nhau thì số đó được gọi là ước-số chung. |  |

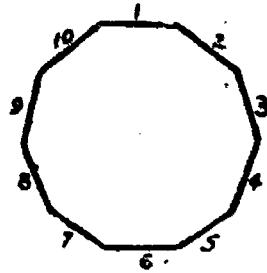
| | | |
|--|--|--|
| COMMON FACTOR THƯA-SỐ CHUNG | A factor of two or more numbers. Một thừa-số cho hai hay nhiều số. | $3 \times 5 = 15$ $2 \times 5 = 10$ 5 |
| COMMON MULTIPLE BỘI-SỐ CHUNG | A multiple of two or more numbers. Bội-số của hai hay nhiều số. | $3 \times 4 = 12$ $2 \times 6 = 12$ $3 \times 2 \times 2 = 12$ $2 \times 3 \times 2 = 12$ |
| COMMON NAME OF A FRACTION TÊN CHUNG CỦA MỘT PHÂN-SỐ | A fraction that is equivalent to the given fraction and is in lowest terms. Một phân-số có tri-số, tương-đương với một phân-số khác và có số hàng nhỏ hơn. | $\frac{1}{3} \rightarrow \frac{2}{6}$ $\frac{3}{9} \rightarrow \frac{6}{18}$ |
| COMMUTATIVE PRINCIPLE NGUYỄN-LÝ GIAO-HOÁN | When solving a mathematical problem the order of the elements does not affect the result in multiplication or addition. Trong một bài toán nhân hay cộng, sự sắp xếp của các thành-phần trong bài toán không quan trọng và không ảnh-hưởng đến kết-quả. | $3 \times 5 = 15$ $5 \times 3 = 15$ $2 + 4 = 6$ $4 + 2 = 6$ |
| COMPASS COMPA | A tool used to draw circles and parts of circles. Một dụng-cụ dùng để vẽ vòng tròn hay tung phần của một vòng tròn. |  |

| | | |
|--------------------------------------|---|---|
| COMPLEX FRACTION PHÂN-SỐ TẬP | A fraction that has a fraction for its numerator or denominator or both. Một phân-số mà tử-số hay mẫu-số là một phân-số hay cả hai số hàng đều là phân-số. | $\frac{\frac{3}{2}}{6}, \frac{\frac{2}{7}}{\frac{3}{4}}$ |
| COMPLEMENTARY ANGLES GÓC PHỤ NHAU | Two angles whose sum equals 90° . Hai góc cộng lại là 90° . |  |
| COMPOSITE NUMBER SỐ HỘN-HÒP | Any natural number greater than 1, that has more than two factors. Bất cứ số nào lớn hơn 1 và có hơn hai thừa số. |  |
| CONE HÌNH NÓN | A solid with a circle for its base and a curved surface tapering evenly to an apex so that any point on this surface is in a straight line between the circumference of the base and the apex. Một thể khối có đáy là một hình tròn và một mặt cong nhô đều và dẫn lên đỉnh, do đó bất cứ điểm nào trên mặt này là nằm ở trên một đường thẳng giữa chu vi của đáy và đỉnh nón. |  |
| CONGRUENT BẰNG NHAU | Intuitively, two geometric figures are congruent if they have the same shape and size. Hai hình bằng nhau nếu cùng dáng và cùng kích thước. |  |

| | | |
|--|--|--|
| CONGRUENT ANGLES. GÓC BẰNG NHAU | Two angles are congruent if they are the same size. Hai góc bằng nhau nếu có cùng một số độ. | |
| CONGRUENT FIGURES HÌNH BẰNG NHAU | Two or more figures that have the same size and shape. Hai hay nhiều hình bằng nhau nếu có cùng một dạng và kích thước. | |
| CONGRUENT LINE SEGMENTS ĐƯỜNG THẲNG BẰNG NHAU | Line segments that have the same length. Những đường thẳng có cùng một bê dài. | |
| CONGRUENT RECTANGLES HÌNH CHỮ NHẬT BẰNG NHAU | Rectangles with equal lengths and equal widths. Những hình chữ nhật mà các cạnh cũng có cùng chiều dài. | |
| CONGRUENT SQUARES HÌNH VUÔNG BẰNG NHAU | Squares whose sides are equal. Những hình vuông mà các cạnh đều có cùng chiều dài. | |

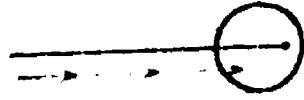
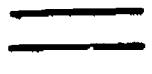
| | | |
|--|---|--|
| CONGRUENT TRIANGLES HÌNH TAM-GIÁC BẰNG NHAU | <p>Two triangles are congruent if the 3 sides and 3 angles of one are equal to 3 sides and 3 angles of the other.</p> <p>Hai tam-giác bằng nhau nếu như 3 cạnh và 3 góc của tam-giác 1 bằng 3 cạnh và 3 góc của tam-giác kia.</p> |   |
| CONSTRUCTION VẼ HÌNH-HỌC | <p>To draw models of particular geometric figures using ruiers and compass.</p> <p>Dùng thước và compa để vẽ các mẫu hình-học.</p> | |
| COORDINATE TOA-DỘ | <p>On a number line, the number pair matched with each point is called a coordinate of the point.</p> <p>Tren một đường có số, một cặp số ẩn khớp với một điểm trong họa đồ là toa-độ của điểm đó.</p> |  |
| COORDINATE AXES TRỤC TOA-DỘ | <p>The coordinate axes in a plane are perpendicular number lines used to match each point in the plane with an ordered pair of numbers. The intersection of the axes is the point (0,0).</p> <p>Trục toa-độ trên một mặt phẳng là những đường có số thẳng, góc với nhau dùng để định vị-trí của mỗi điểm trong mặt phẳng bằng một đôi số.</p> |  |
| COUNT ĐẾM | <p>To name numbers in regular succession.</p> <p>Kêu tên của các số theo thứ-tự đồng đều.</p> | |

| | | |
|---|--|---|
| CUBE HÌNH LẬP-PHƯƠNG, KHỐI VUÔNG | A solid with six equal, square sides. Một khối với sáu mặt hình vuông bằng nhau. | |
| CUBE OF A NUMBER LÚY-THỦA KHỐI CỦA MỘT SỐ | The third power of a number: Lúy-thùa bậc ba của một số. | $3^3 = 3 \times 3 \times 3 = 27$ $5^3 = 5 \times 5 \times 5 = 125$ |
| CUBIC CENTIMETER CENTIMÉT KHỐI | A standard unit of measurement that is used to measure volume in the metric system. A cubic centimeter is shaped like a cube and is one (1) centimeter on each edge. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo lường thể tích trong hệ-thống mét. Một centimet khối có dáng là một hình lập-phương với mỗi cạnh là một centimet. | |
| CUBIC INCH INCH KHỐI | A standard unit of measurement that is used to measure volume in the English system. A cubic inch is shaped like a cube and is one (1) inch on each edge. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo lường thể tích theo hệ-thống đo lường Anh. Một inch khối có dáng là một hình lập-phương với mỗi cạnh là một inch. | |
| CUBIC UNIT ĐƠN-VỊ KHỐI | A unit of measurement shaped like a cube and used to measure volume. Một đơn-vị đo lường có dáng là một hình lập-phương dùng để đo lường thể-tích. | |

| | | |
|---|--|---|
| LẬTA DỮ-KIÊN | Information; usually a set of numbers. Tin-tức; thường là một tập-hợp số. | |
| DECAGON HÌNH MŨỜI GÓC | A polygon with ten (10) sides. Một đa-giác với mươi (10) cạnh. |  |
| DECIMAL THẬP-PHÂN | A numeral that uses place value to name a fractional number. Một số dùng trị-số cột để tượng-trưng cho một phân-số. | $5\frac{1}{2} = 5.5$ |
| DECIMAL POINT CHẤM THẬP-PHÂN | The dot that is used in the decimal numeral, Chấm dùng trong một con số có phân thập phân. | 5.555 |
| DECIMETER ĐÈCIMÉT | One tenth (1/10) of a meter, ten centimeters. Một phần mươi (1/10) của một mét hay là mươi centimét. | |

| | | |
|------------------------|--|--|
| DEGREE độ | A standard unit of measuring an angle. Một đơn vị tiêu chuẩn để đo góc. | |
| DENOMINATOR MÃU-SỐ | The bottom numeral of a fraction. Con số dưới trong một phân số. | $\frac{1}{2}, \frac{7}{8}, \frac{3}{4}$ |
| DIAGONAL ĐƯỜNG CHÉO | A line segment that connects the opposite corners of a rectangle or square. Đường thẳng nối liền hai đầu góc đối nhau của một hình chữ nhật hay một hình vuông. | |
| DIAMETER ĐƯỜNG KÍNH | A line segment that has both endpoints on a circle and passes through the center of the circle. Đường thẳng nối hai điểm của một vòng tròn và đi qua tâm điểm của vòng tròn đó. | |
| DIFFERENCE KIẾU-SỐ | The number resulting from the subtraction operation. Kết quả của một bài toán trừ. | $\begin{array}{r} 12 \\ - 4 \\ \hline 8 \end{array}$ |

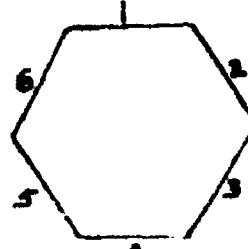
| | | |
|-----------------------------------|--|------------------------------------|
| DIGIT SỐ-MÃ | One of the symbols used to write numerals. Một trong những ký-hiệu dùng để viết số. | 5 4 0. |
| DIMENSION KÍCH THƯỚC | The lengths of the various sides or parts of a particular geometric figure. Bề dài của các cạnh hay phần khác nhau của một hình học nào đó. | |
| DISJOINT SETS TẬP-HỢP RIÊNG RẼ | Two sets that have no members in common. Hai tập-hợp không có phần-tử chung. | |
| DIVIDEND SỐ ĐỂ CHIA | A number that is divided by another number; the numerator of a fraction. Một con số bị chia bởi một con số khác; tử số của một phân-số. | $\frac{5}{1} \div 6 = \frac{5}{6}$ |

| | | |
|---|--|---|
| DIVISION PHÉP CHIA, BÀI TOÁN CHIA | The operation in which two whole numbers are renamed to give a quotient and remainder; the operation in which two numbers are renamed to give a quotient. Một bài toán trong đó hai số nguyên được chia cho nhau để ra một thương-số và một số dư; bài toán dùng để tìm một thương-số từ hai số nguyên. | $10 \div 5 = 2$ |
| DIVISOR SỐ CHIA | The number by which the dividend is divided to produce the quotient. The denominator of a fraction. Con số dùng để chia số phải chia để tìm ra thương-số. | $5 \div 6 = \frac{5}{6}$ |
| ENDPOINT ĐIỂM ĐẦU, ĐIỂM GÓC | A point at the end of a line segment. Điểm ở đầu của một khúc đường thẳng. |  |
| EQUAL SIGN DẤU BẰNG (NHAU) | The sign used to show that two numerals name the same number. Đ dấu dùng để chỉ hai số có cùng một trị-số. |  |
| EQUATION PHƯƠNG TRÌNH | A statement of equality between two quantities, as shown by the equal sign (=). Một hệ-thống bằng nhau giữa hai đại-lượng dùng dấu (=) để chỉ sự bằng nhau. | $360 \div 10 = 36$ |

| | | |
|-------------------------------------|---|---|
| EQUIVALENT FRACTIONS | Two or more fractions that name the same fractional number; two fractions that have the same value. | |
| PHÂN-SỐ BẰNG NHAU | Hai hay nhiều phân-số có trị-số tương-đương; hai phân-số có cùng một đại-lượng. | $\frac{1}{5} = \frac{2}{10} = \frac{4}{20}$ |
| EVEN NUMBER | A multiple of two (2). The first ten even numbers are 0,2,4,6,8,10,12,14,16,18... | |
| SỐ CHẴN | Bội-số của số 2. Mười số chẵn đầu tiên là 0,2,4,6,8,10,12,14,16,18 ... | |
| EXPANDED FORM | To expand a numeral is to express it in powers of 10. | |
| HÌNH-THÚC BÁNH (hay BÁNH-TRƯỜNG) | Bánh-trường một số là diễn-tả số đó trong hình-thúc luỹ-thừa của 10. $\begin{aligned} 342 &= 3 \times 10^2 + 4 \times 10^1 + 2 \times 1^0 \\ &= 3 \times 10^2 + 4 \times 10 + 2 \end{aligned}$ | 342 |
| EXONENT | The numeral that shows how many times a base is used as a factor. | |
| SỐ LUỸ-THỦA, SỐ MŨ | Còn số dùng để chỉ số lần một con số căn-bản được dùng làm thừa-số để tìm ra luỹ-thừa của con số căn-bản đó. | $4^3 = 4 \times 4 \times 4$ |
| FACTOR | One of two or more numbers that are multiplied. | |
| THỦA-SỐ | Một trong hai hay nhiều con số được nhân cho nhau. | $20 = (5) \times (4)$ |

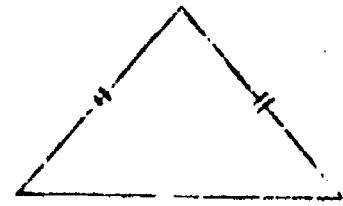
| | | |
|---|--|---|
| FACTOR OF A NUMBER: THƯA-SỐ CỦA MỘT SỐ | A number that divides into the given number with a remainder of 0. Một con số chia thành một con số khác với số dư là 0. | $20 \div 5 = 4$ |
| FACTORING PHÂN-TÍCH THÀNH THƯA-SỐ | Finding all the factors of a number. Tìm tất cả các thưa-số của một con số. | $ \begin{array}{r} 5 \boxed{20} \\ 2 \boxed{4} \\ 2 \boxed{2} \\ \hline 1 \end{array} $ |
| FIGURE HÌNH | A set of line segments or points, such as an angle, triangle, rectangle, square, circle, or cube. Một tập-hợp khúc đường thẳng hay điểm, tỷ như một góc, một hình tam-giác, một hình vuông, một hình chữ nhật, một hình vòng tròn hay một khối vuông. | |
| FRACTION PHẦN-SỐ | A number that stands for part of a set or region; the quotient of two numbers. Một số chỉ một phần của một tập-hợp hay một vùng; thương-số của hai số. | $2 \div 5 = \frac{2}{5}$ |

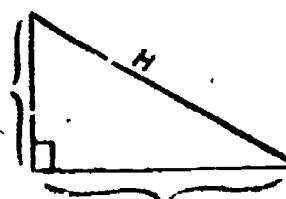
| | | |
|------------------------|--|--|
| FUNCTION | A relationship between two quantities that is usually shown by a graph, a table, a number pair, or an equation. | |
| HÀM, HÀM-SỐ | Sự liên-hệ giữa hai đại-lượng thường được trình bày trên một hoạ đồ, một bảng hoặc dưới hình-thức một cặp số hay một phương-trình. $f(x) = x + 2$ | |
| GRAM | A standard unit of measurement that is used to measure weight in the metric system. A gram equals 1/1000 of a kilogram. | |
| GRAM | Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo lường dùng để đo trọng-lượng trong hệ-thống mét. Một gram bằng 1/1000 của một kilogram. | |
| GRAPH | A pictorial representation of data. | |
| DÓ-THỊ, BIỂU-DÓ | Một hình vẽ để tượng-trưng cho một số dữ-kiện. | |
| GREATER THAN SYMBOL | The sign used to show that one number is greater than another. | |
| KÝ-HIỆU LỚN HƠN | Ký-hiệu dùng để chỉ là một số này lớn hơn một số kia. | |
| GREATEST COMMON FACTOR | The largest number that is a factor of a given set of numbers. | |
| THỦA-SỐ CHUNG LỚN NHẤT | Số lớn nhất mà hai con số khác có thể chia cho được. | |

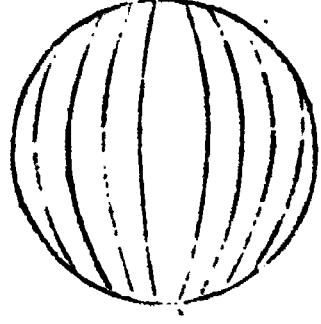
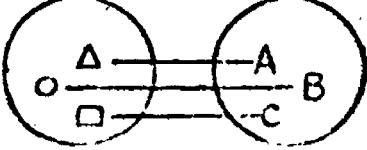
| | | |
|--|--|---|
| GROUPING NHÓM | Any collection of objects. Một bộ được xem như có cùng một bản-chất. | |
| HEIGHT (Altitude) CHIỀU CAO | The height of a triangle is the distance from any vertex to the opposite side. It is also the segment from any vertex of a geometric figure which is perpendicular to the opposite side. Chiều cao của một hình tam-giác là khoảng cách giữa một đỉnh góc với cạnh đối diện làm thành một góc vuông. Nó cũng là khúc đường cắt từ một đỉnh xuống thành góc vuông với cạnh đối diện. |  |
| HEXAGON HÌNH LỤC-GIÁC, HÌNH SÁU CẠNH | A six-sided polygon. Một đa-giác có sáu cạnh. |  |
| HINDU-ARABIC NUMERAL CHỮ SỐ ẢN-Á RẬP | The numerals 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11.... Các chữ số 0,1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11.... | |

| | | |
|--|--|--|
| HYPOTENUSE CẠNH HUYỀN | The side opposite the right angle in a right triangle. Cạnh của một tam-giác vuông đối-diện với góc vuông. | |
| IMPROPER FRACTION PHÂN-SỐ KHÔNG ĐÍCH DANH | A fraction in which the numerator is greater than the denominator. Một phân-số trong đó tử-số lớn hơn mẫu-số. | $\frac{4}{3}; \frac{7}{6}; \frac{21}{9}$ |
| INCH INCH (PHÂN ANH) | A unit of length. One inch is 1/12 foot. Một đơn-vị chiều dài. Một inch là 1/12 của một foot. | |
| INCH RULER THƯỚC KÉ INCH | A ruler marked off in inches and fractions of an inch. Một cây thước đo phân theo inch và phân-số của một inch. | |
| INCREASE TĂNG LÊN | The process of becoming larger. Quá-trình lớn lên. | |

| | | |
|---------------------------|---|-----------------------------------|
| INEQUALITY | In arithmetic a relation indicating that the two numbers are not the same, or that one is greater (or less) than the other. | <i>3/5</i> |
| BẤT-DÀNG-THỨC | Trong số-học, một quan-hệ để chỉ rằng hai con số không bằng nhau hay một số lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) một số. | <i>12/5</i> |
| INSCRIBED CIRCLE | A circle totally contained within a polygon. | |
| VÒNG TRÒN NỘI-TIẾP | Một vòng tròn nằm hoàn-toàn ở trong một hình đa-giác. | |
| INTEGER | The whole numbers together with their negatives. | |
| SỐ NGUYỄN | Tất cả các số tròn kể cả các số âm. | -4,-3,-2,-1,0, 1,2,3,4... |
| INTERSECTION OF TWO SETS | The portion containing objects common to both sets. | |
| GIAO-DIỂM CỦA HAI TẬP-HỢP | Phần gộp chung tất cả những sự-vật có ở cả trong hai tập-hợp. | |
| INVERSE OPERATION | An operation which "undoes" the result of a given operation. e.g. Subtracting a number is the inverse operation of adding that number. Dividing by a number is the inverse operation of multiplying by that number. | $8 - 6 = 2$ $2 + 6 = 8$ |
| PHÉP TÍNH NGHỊCH-ĐÀO | Một phép tính "đào ngược" tất cả kết-quả của một bài toán. Tỷ-duy, trừ một số là phép tính nghịch-dào với cộng số đó. Chia cho một số là phép tính nghịch-dào với nhân cho số ấy. | $10 : 5 = 2$ $2 \times 5 = 10$ |

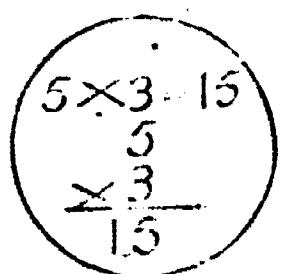
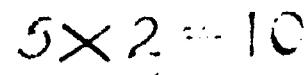
| | | |
|---|---|---|
| IRRATIONAL NUMBER SỐ VÔ-TÍ | A real number which is not rational. Một số không hữu-tí. | $\sqrt{2}$, π |
| ISOSCELES TRIANGLE TAM-GIÁC CÂN | A triangle with two equal sides. Một tam-giác có hai cạnh bằng nhau. |  |
| KILOGRAM KILOGRAM | A standard unit that is used to measure weight in the metric system. 1 Kg. \approx 2.2 lbs. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo luồng trọng-thể trong hệ-thống mét. 1 kilo \approx 2,2 pound | |
| LEAST COMMON DENOMINATOR MÃU-SỐ CHUNG NHỎ NHẤT | The least common multiple of two or more denominators. Số nhỏ nhất của một tập-hợp mẫu-số chung; bội-số chung nhỏ nhất của hai hay nhiều mẫu-số. | $\frac{1}{2} \cdot \frac{1}{3} \cdot \frac{1}{6}$ |
| LEAST COMMON MULTIPLE BỘI-SỐ CHUNG NHỎ NHẤT | The smallest common multiple of a set of numbers. Số nhỏ nhất của một tập-hợp bội-số chung lớn hơn 0. | 2,3,4,5 LCM is 60 |

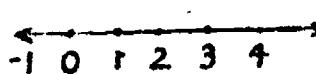
| | | |
|---|--|---|
| LEGS OF A RIGHT ANGLE CẠNH GÓC VUÔNG | The two sides of a right triangle forming the right angle. Hai cạnh của một góc vuông nhập lại để thành chính góc vuông đó. |  |
| LENGTH BỀ DÀI, CHIỀU DÀI | The measure of how long a thing is; measurement of anything from end to end; the greatest of the two or three dimensions of anything. Sự đo chiều dài của một vật; sự đo bát cứ một vật gì từ đầu đến cuối; chiều dài nhất trong số hai ba kích thước của một vật gì. |  |
| LESS THAN SYMBOL KÝ-HIỆU NHỎ HƠN | The sign used to show that one number is less than another. Ký-hiệu dùng để chỉ số này nhỏ hơn số kia. | 12  18 |
| LINE SEGMENT KHÚC ĐƯỜNG THẲNG | A part of a straight line + two end points. Một phần của một con đường thẳng. |  |
| LITER LÍT | A standard unit that is used to measure capacity in the metric system. 1 L > 1.06 qt. Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo dung-tích trong hệ-thống mét. 1 lit = 1.06 quart. | |

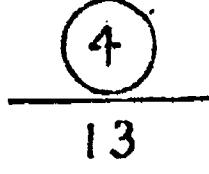
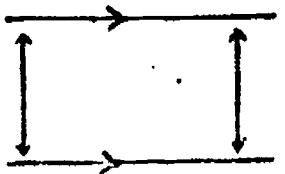
| | | |
|--------------------------------------|--|---|
| LONGITUDE | Length, distance east or west on the earth's surface, measured as an arc of the equator (in degrees up to 180 or by the difference in time) between the meridian passing through a particular place and a standard or prime meridian, usually the one passing through Greenwich, England. |  |
| KINH-DỘ | Chiều dài hay khoảng cách sang đông hay sang tây trên mặt địa-cầu được đo bằng cung của đường Xích-dạo (bằng độ tinh tối 180 hoặc bằng sự khác-bié特 thời-gian) giữa đường kinh-tuyên đi ngang qua một điểm và đường kinh-tuyên gốc, thường là đường kinh-tuyên đi qua Greenwich, Anh-quốc. | |
| LOWEST TERMS | A fraction is in lowest terms if the numerator and denominator have no common factor other than 1. | $\frac{2}{3}, \frac{7}{8}, \frac{11}{31}$ |
| SỐ HẠNG THẤP NHẤT | Một phân-số có số hạng thấp nhất nếu tử-số và mẫu-số không có thừa-số chung nào khác hơn là 1. | |
| MATCHING LINE | Lines used to indicate or denote the correspondence between the objects in two sets. | |
| ĐƯỜNG TƯỞNG-ÜNG | Những đường dùng để chỉ hay ám-chỉ sự tương-ứng giữa các phần-tử trong hai tập-hợp. |  |
| MEAN | An average found by adding all the values in a set and dividing by the number of values. | |
| TRUNG-SỐ | Một trị-số trung-bình do cách cộng tất cả các trị-số trong một tập-hợp rồi chia cho tổng-số các trị-số đó. | $2+4+6 = 12$ $12 \div 3 = 4$ |
| MEASURE | 1. A number indicating the comparison between a given object and a suitable unit. 2. The process of finding the number described above. | |
| 1. TRỊ-SỐ ĐO LƯỜNG 2. SỰ ĐO LƯỜNG | 1. Một con số chỉ sự liên-hệ giữa một vật nào và một đơn-vị đo lường thích-hợp. 2. Quá-trình tìm ra con số được mô-tả ở trên (1). | |

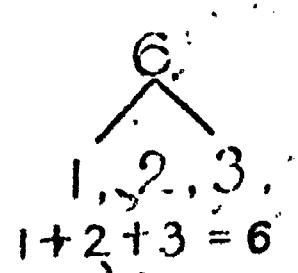
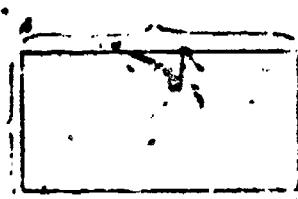
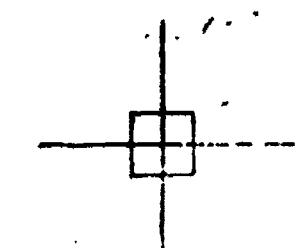
| | | |
|-------------------------------------|--|---------------------|
| MEDIAN | The middle value after a set has been put in order; if there is no middle value, the median is $\frac{1}{2}$ way between the two middle values. | |
| SỐ TRUNG-VỊ | Trí-số ở giữa sau khi một tập-hợp đã được sắp xếp theo thứ tự; nếu không có trí-số giữa thì số trung-vị là nằm ở nửa đường giữa hai trí-số ở giữa tập-hợp. | 2, 4, 6, 8, 10 6 |
| METER | A standard unit that is used to measure length in the metric system. 1m \approx 39 in. | |
| MÉT | Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong hệ-thống mét. 1 mét \approx 39 inch. | |
| METRIC SYSTEM OF MEASUREMENT | A system of weights and measures in which the gram, the meter and the liter are the basic units of weight, length, and capacity respectively. | |
| HỆ-THỐNG THUỐC TÂY, HỆ-THỐNG MÉT | Một hệ-thống để đo lường (trọng-lượng, thể-tích, chiều dài) trong đó gram, mét và lít là những đơn-vị căn-bản để đo trọng-lượng, chiều dài và dung-tích. | |
| MIDPOINT | A point that divides a line segment into two congruent parts. | |
| TRUNG-ĐIỂM | Điểm chia một khúc đường thẳng thành hai phần bằng nhau. | |
| MILLIMETER | A standard unit of measurement that is used to measure length in the metric system. A millimeter is equal to 1/1000 of a meter. | |
| MILIMÉT | Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo chiều dài trong hệ-thống mét. Một milimét là bằng $1/1000$ của một mét. | |

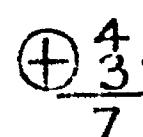
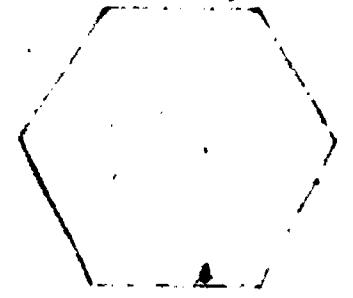
| | | |
|---|--|---|
| MINUS SIGN (-) DẤU TRỪ | (-) used to indicate the subtraction operation, as in $7 - 3 = 4$. Read, "7 minus 3 equals 4." (-) dùng để chỉ một bài tính bớt đi, như $7 - 3 = 4$. Đọc là "7 trừ 3 là 4." | $\begin{array}{r} \textcircled{-} \\ 7 \\ \hline 3 \\ \hline 4 \end{array}$ |
| MIXED NUMBER SỐ CÓ PHÂN-SỐ-THÚC | A numeral made up of a whole number and a fraction and used to name a fractional number. Một con số làm thành bởi một số nguyên và một phân-số. | $3 \frac{3}{4}$ |
| MODE SỐ YÊU-VỊ | The number which occurs most frequently in a given set of numbers. Trí-số hay con số được lặp lại nhiều lần trong một tập-hop. | |
| MULTIPLE OF A NUMBER BỘI-SỐ CỦA MỘT SỐ | The product of the given number and a whole number. Tích-số của một số nào đó nhân với một số nguyên. | |

| | | |
|--|---|---|
| MULTIPLICATION PHÉP NHÂN, BÀI TÍNH NHÂN | The operation in which two numbers are renamed to give a product. Một cách tính mà hai số nhân tạo thành một tích-số. |  |
| DISTRIBUTIVE PRINCIPLE FOR MULTIPLICATION OVER ADDITION TÍNH TÁCH ĐƯỢC ĐỂ NHÂN THAY VÌ CỘNG | (Distributive Principle) This principle is sometimes described in terms of "breaking apart" a number before multiplying. $6 \times (20 + 4) = (6 \times 20) + (6 \times 4)$ (Nguyên-tắc tách được) Nguyên-tắc này thỉnh thoảng được mô-tả là "tách" một số ra trước khi đem nhân. $6 \times (20 + 4) = (6 \times 20) + (6 \times 4)$ | |
| MULTIPLY NHÂN | To rename two numbers as a product. Nhân hai số để thành một tích-số. |  |
| NATURAL NUMBER SỐ THIÊN-NHIÊN | Any number in the following set of numbers: (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12....) Tất cả các số trong tập-hợp các số dưới đây: (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12....) | |

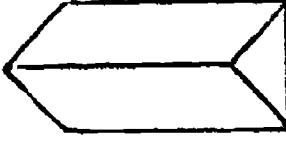
| | | |
|----------------------------------|--|---|
| NEGATIVE INTEGER SỐ NGUYÊN ÂM | Any negative whole number. Bất cứ số nguyên nào có tính âm, hoặc là những con số nhỏ hơn 0. | -1, -5, -10, -51 |
| NEGATIVE NUMBER SỐ ÂM | A number less than 0. Một con số nhỏ hơn 0. | -1, -1½, -2, -3½ |
| NUMBER LINE ĐƯỜNG CÓ SỐ | A line with points labeled by numerals. The numbers are in counting order. Một đường thẳng mà các điểm nằm trên đó đều có số đếm. |  |
| NUMBER SENTENCE CÂU SỐ | A sentence made up of numerals and a symbol such as the equal sign, the "greater than" symbol, or the "less than" symbol. Một câu làm thành bối cảnh số và những ký hiệu như bằng, lớn hơn hay nhỏ hơn. | $5 > 2$ $5 = 5$ $5 < 6$ $5 \neq 4$ |
| NUMERAL CHỦ SỐ | A symbol for a number. Ký hiệu cho một số. | 7 $4 + 3$ $5 + 2$ |

| | | |
|---------------------------------------|---|---|
| NUMERATOR TÙ-SỐ | The term above the line in a fraction, indicating how many of the specified parts of a unit are taken. Con số nằm trên gạch phân-số, chỉ định bao nhiêu phần của một đơn-vị được lấy ra. |  |
| OBTUSE ANGLE GÓC TOÈ, GÓC TÙ | One which is greater than 90° but less than 180° . Góc lớn hơn 90° nhưng nhỏ hơn 180° . |  |
| ODD NUMBER SỐ LẺ | A whole number that is not even. Một số nguyên không chẵn. | 1, 3, 5, 7, 9, 11..... |
| ORDINAL NUMBER SỐ THỨ-TỰ | A number used to show order or position, such as first, second, third. Một số dùng để chỉ thứ-tự hay vị-thứ tý như thứ nhất, thứ hai, thứ ba... | |
| PARALLEL LINES ĐƯỜNG SONG SONG | Two lines that are in the same plane and do not intersect. Hai đường nằm trên một mặt phẳng mà không gặp nhau. |  |

| | | |
|--|--|---|
| PERCENT % PHẦN TRĂM % | A ratio to one-hundred. Tỷ-lệ trên một trăm. | $7\% = \frac{7}{100}$ |
| PERFECT NUMBER SỐ HOÀN-TOÀN | A number that equals the sum of all its factors except itself. Một con số bằng tổng số tất cả các thừa số của nó ngoại trừ chính nó. |  |
| PERIMETER CHU-VI (MỘT HÌNH) | The distance around a polygon. Khoảng cách đo được chung quanh một hình do khúc đường thẳng tạo thành. |  |
| PERPENDICULAR LINES ĐƯỜNG THẲNG GÓC | Two intersecting lines that form four right angles. Hai đường thẳng cắt nhau tạo thành bốn góc vuông. |  |
| PI (π) SỐ PI π | The number found by dividing the circumference of a circle by its diameter. Tỷ số giữa chu-vi của một vòng tròn và đường kính của vòng tròn đó. $\pi = 3,1416$ | |

| | | |
|-------------------------------|---|---|
| PICTOGRAPH HOA-BIỂU | A diagram or graph using pictured objects to convey ideas, information, etc. Đồ-biểu hay đồ-thị dùng hình vẽ để chỉ ý hay vật, tin tức, v.v. | In the pictograph below, one house represents 1,000 actual houses.  |
| PLUS SIGN (+) DẤU CỘNG (+) | The sign used to show addition. Dấu dùng để chỉ toán cộng.  | |
| P.M. TRƯA, CHIỀU, ĐÊM | The second part of a day, from noon to midnight.. Phản thứ hai trong ngày, từ trưa đến nửa đêm. | |
| POLYGON HÌNH ĐA-GIÁC | A simple closed figure made up of line segments. Một hình đơn-giản và khép kín do bối nhiều khúc đường thẳng tạo thành.  | |

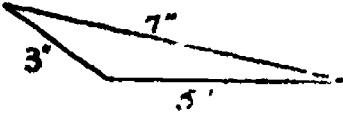
| | | |
|------------------------------|---|---|
| POSITIVE NUMBER SỐ DƯƠNG | A number greater than 0. Một con số lớn hơn 0. | 1, 2, 3, 4, 5.... |
| POUND | A standard unit of measurement that is used to measure weight in the English system. 1 lb. = 16 oz. | |
| POUND (CÂN ANH) | Một đơn-vị tiêu-chuẩn dùng để đo trọng-lượng trong hệ-thống đo luồng của Anh. 1 pound = 16 ounce. | |
| POWER LUÝ-THỦA | A number multiplied by itself any number of times. (10,000 is the fourth power of 10) Một con số tự nõ nhân với nó. (10.000 là luý-thùa 4 của 10.) | $10^4 = 10 \times 10 \times 10 \times 10$ |
| PRIME NUMBER SỐ NGUYỄN-TÔ | A number that has only two factors - itself and 1. Một số chỉ có hai thừa-số là chính nó và 1. | 3, 7, 11, 17,.... |

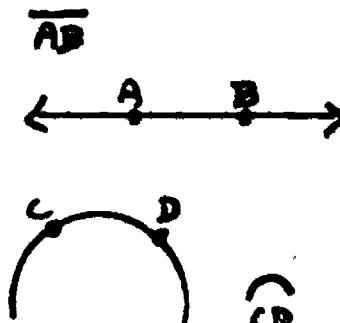
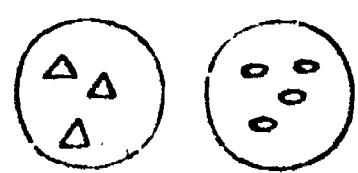
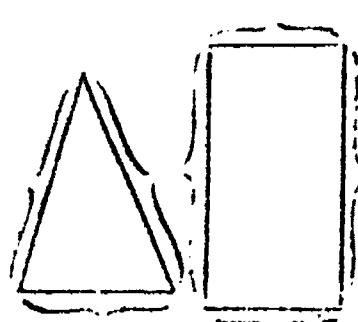
| | | |
|-------------------|---|---|
| PRISM | A solid figure whose ends are parallel, polygonal, and equal in size and shape, and whose sides are parallelograms. |  |
| HÌNH LĂNG-TRÙ | Một cờ-thể có đáy và cạnh song song cùng kích thước và hình dạng. | |
| PROBABILITY | The fraction made up of the number of favorable possibilities over the total number of ways an event can occur. | |
| XÁC-XUẤT | Phân-số tìm ra do lấy tổng-số các lần thuận chia cho tổng-số các lần mà một sự-kiện nào có thể xảy ra được. | |
| PRODUCT | The answer to a multiplication problem; two or more numbers multiplied together. | |
| TÍCH-SỐ | Đáp-số cho một bài tính nhân; hai hay nhiều số nhân với nhau. | $\begin{array}{r} 6 \\ \times 8 \\ \hline 48 \end{array}$ |
| PROPER FRACTION | A fraction in which the numerator is less than the denominator. | |
| PHÂN-SỐ ĐÍCH-DANH | Một phân-số mà tử-số nhỏ hơn mẫu-số. | $\frac{1}{3}, \frac{5}{8}, \frac{2}{7}$ |
| PROPORTION | An equation that shows two ratios are equal. | |
| TÝ-LỆ-THỨC | Một phương-trình chỉ hai tỷ-số bằng nhau. | $6:2 = 9:3$ |

| | | |
|--|--|--|
| PROTRACTOR THƯỚC ĐO GÓC | A device used for measuring angles. Một dụng-cụ dùng để đo góc, đo độ. | |
| PYRAMID HÌNH THÁP | A solid whose base is a polygon and whose sides are triangles, having a common vertex. Một cù-tháp có đáy là một đa-giác và các cạnh là tam-giác có cùng một đỉnh chung. | |
| PYTHAGOREAN THEOREM ĐỊNH-LÝ PITHAGO | For any right angle, the sum of the squares of the lengths of the two legs is equal to the square of the length of the hypotenuse. Trong một tam-giác vuông, chiều dài bình-phương của cạnh huyền bằng bình-phương của hai cạnh góc vuông cộng lại. | $A^2 + B^2 = C^2$ |
| QUADRILATERAL HÌNH BỘN CẠNH | A four-sided polygon. Một đa-giác có bốn cạnh. | |
| QUOTIENT THƯƠNG-SỐ | The answer to a division problem; one number divided by another yields a quotient. Đáp-số của một bài tính chia; một con số дел chia cho một con số khác sẽ để ra một thương-số. | $\begin{array}{r} 8 \\ \hline 7 \overline{)56} \\ \underline{-56} \\ 0 \end{array}$ $56 \div 7 = 8$ |

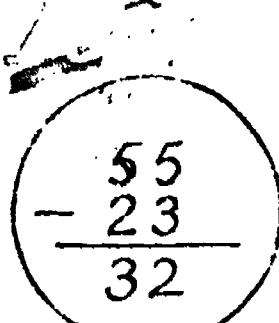
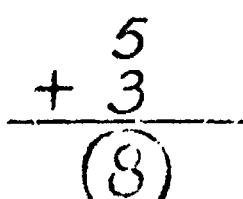
| | | |
|--------------------------|--|--|
| RADIUS (PLURAL-RADIi) | The distance from the center of a circle to a point on the circle, half a diameter. | |
| ĐƯỜNG BÁN-KÍNH | Khoảng cách từ tâm-điểm của một vòng tròn tới một điểm trên vòng tròn, tức nửa đường kính. | |
| RANGE | The difference between the largest and smallest values in a set. | set of numbers |
| ĐỘ CÁCH | Sự khác-biét gi多余 tri-sđ lớn nhất và tri-sđ nhỏ nhất trong một tập-hợp. | {2, 7, 9, 11} smallest number largest number 11 - 2 = 9 Range |
| RECIPROCAL OF A NUMBER | The number found by dividing the given number into 1. The product of a number and its reciprocal is 1. | |
| SỐ NGHỊCH | Sđ tìm ra bằng cách chia một con sđ cho 1. Tích-sđ của một con sđ và sđ nghịch của nó là 1. | $8 \times \frac{1}{8} = 1$ |
| RECTANGLE | A figure with four sides and four right angles. Squares are also rectangles. | |
| HÌNH CHỮ NHẬT | Một hình có bốn cạnh và bốn góc vuông. Hình vuông cũng là một loại hình chữ nhật. | |
| RELATIVELY PRIME NUMBERS | Two or more numbers that have no common factor other than 1. | |
| SỐ NGUYỄN-TÔ TƯƠNG-ĐỐI | Hai hay nhiều sđ mà không có thừa-sđ chung nào khác 1. | 1, 5, 7, 9.... |

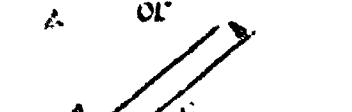
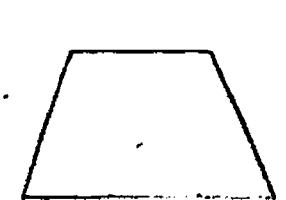
| | | |
|---|--|--|
| REMAINDER SỐ ĐƯ, SỐ CÒN LẠI | Part of the answer to a division problem; the difference between the dividend and the product of the quotient and the divisor. Một phần của đáp-số trong một bài tính chia; sự khác-bié特 giữa số phải chia, tích-số của thương-số nhân với số chia. | $\begin{array}{r} 12 \\ 3) 38 \\ \underline{-3} \\ 8 \\ \underline{-6} \\ 2 \end{array}$ |
| REPEATING DECIMAL SỐ THẬP-PHÂN LẶP LẠI | A decimal with a group of digits that repeat infinitely to the right of the decimal point. Một số thập-phân với nhiều số-mã được viet lại nhiều lần. | $\begin{array}{r} 6.66 \\ 3) 20 \\ \underline{-18} \\ 20 \\ \underline{-18} \\ 20 \end{array}$ |
| RHOMBUS HÌNH THOI | A parallelogram with four congruent sides. Một hình bình-hành có bốn cạnh bằng nhau. | |
| RIGHT ANGLE GÓC VUÔNG | An angle that has the measurement of 90° . Một góc đo ra là 90° . | |
| RIGHT TRIANGLE TAM-GIÁC VUÔNG | A triangle that has one right angle. Một tam-giác với một góc vuông. | |

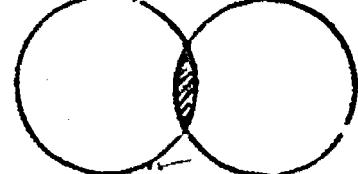
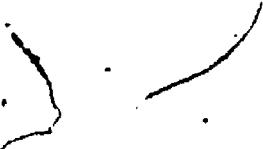
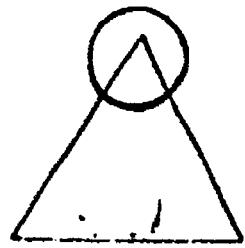
| | | |
|---|---|---|
| ROMAN NUMERAL CHỮ SỐ LA-MÃ | A numeral made up of some of these symbols: I, V, X, L, C, D, M. Một chữ số được diễn-tả bởi những ký-hiệu như: I, V, X, L, C, D, M. | I II III IV V VI VII VIII IX X |
| ROUNDING A NUMBER TÍNH TRÒN | Giving an approximation for a number. Tính gần đúng cho thành số chẵn. 3.934 → 3.93 3.937 → 3.94 | |
| SCALE DRAWING VẼ THEO TỶ-LỆ | A drawing in which each ratio between a real length and the drawn length is equal to every other such ratio. Một hình vẽ theo tỷ-lệ thuận với nguyên-bản (chiều dài thật) trong đó tất cả các phần của hình vẽ đều có cùng tỷ-số đối với những phần tương-ứng của nguyên-bản. | |
| SCALENE TRIANGLE TAM-GIÁC KHÔNG ĐỀU | A triangle which does not have a pair of congruent sides. Một tam-giác không có cạnh nào bằng nhau cả. |  |
| SCIENTIFIC NOTATION KÝ-HIỆU KHOA-HỌC | A number is said to be written in scientific notation if it is indicated as a product of a number between 1 and 10, and a power of 10. Một con số được mô-tả là viết theo ký-hiệu khoa-học nếu nó được diễn-tả như một tích-số của số nguyên từ 1 đến 10, và là một lũy-thúp của 10. | $5,000 = \boxed{5 \times 10^3}$ |

| | | |
|-----------------------------------|---|---|
| SECOND GIÂY | A standard unit of measurement that is used to measure time in the English and metric systems. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo lường thời-gian trong cả hai hệ-thống của Anh và mét. 1 giây = 60 phút 1 phút = 60 giây | |
| SEGMENT DOẠN, KHÚC THẲNG | Two points on a line and all the points on that line that are between the two points. Hai điểm trên một đường thẳng và tất cả các điểm trên đường thẳng đó nằm giữa hai điểm kia. |  |
| SEQUENCE LIỆT-SỐ, CHUỖI SỐ | A collection or set of numbers given in a specific order. Such numbers are commonly given according to some rule or pattern. Một bộ hay tập-hợp số viết ra theo một thứ-tự nào đó. Những số đó thường được viết ra theo một quy-luật hay mô-thúc nêu đó. | |
| SET TẬP-HỢP | A collection of objects. Một nhóm hay bộ vật hay quan-niệm. |  |
| SIDE CẠNH | One of two or more line segments that are part of an angle, triangle, or other straight-sided figure. Một trong hai hay nhiều đoạn đường thẳng của một góc, một hình tam-giác hay một hình có cạnh thẳng. |  |

| | | |
|--|---|--|
| SIMILAR FIGURES HÌNH ĐÔNG-DẶNG | Two or more figures that have the same shape but not necessarily the same size. Hai hay nhiều hình có cùng dạng nhưng không nhất thiết cùng kích thước. | |
| SIMPLEST FORM OF A FRACTION HÌNH-THỨC ĐƠN GIẢN NHẤT CỦA MỘT PHẦN SỐ | A fraction is in its simplest form if its numerator and denominator are relatively prime. Một phân số ở trong dạng đơn giản nhất nếu như tử số và mẫu số của nó đều tương đối là số nguyên-tử. | |
| SQUARE HÌNH VUÔNG | A figure with four right angles and with four sides of equal length. Một hình với bốn góc vuông và bốn cạnh chiều dài bằng nhau. | |
| SQUARE CENTIMETER CENTIMÉT VUÔNG | A standard unit of measurement that is used to measure area in the metric system. A square centimeter is shaped like a square and measures 1 centimeter on each side. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo diện-tích trong hệ-thống mét. Một centimét vuông có hình dạng như một hình vuông và mỗi cạnh dài 1 centimét. | |
| SQUARE INCH INCH VUÔNG | A standard unit of measurement that is used to measure area in the English system. A square inch is shaped like a square and measures 1 inch on each side. Một đơn-vị tiêu-chuẩn để đo diện-tích trong hệ-thống đo lường của Anh. Một inch vuông có hình dạng như một hình vuông và mỗi cạnh dài 1 inch. | |

| | | |
|--|--|--|
| SQUARE NUMBER (PERFECT) | Any number which is a product of a number times itself. | The first twelve perfect square numbers are:... 1, 4, 9, 16, 25, 36, 49, 64, 81, 100, 121, 144..... |
| SQUARE UNIT ĐƠN-VỊ VUÔNG | A unit of measurement shaped like a square and used to measure area. Một đơn-vị đo lường hình dạng như một hình vuông dùng để đo diện-tích. | |
| STANDARD UNIT OF MEASUREMENT ĐƠN-VỊ ĐO LƯỜNG TIÊU-CHUẨN | A measurement unit whose size everyone has agreed upon. Một đơn-vị mà kích-thước của nó đều được mọi người đồng-ý. | |
| SUBTRACTION PHÉP TRỪ, BÀI TÍNH TRỪ | The operation in which two numbers are renamed to give a difference. Cách tìm ra sự sai-biệt giữa hai số. |  |
| SUM TỔNG-SỐ | The answer to an addition problem; two or more numbers added together. Đáp-số của một bài tính cộng; hai hay nhiều số cộng chung lại. |  |

| | | |
|-------------------------|---|---|
| SUPPLEMENTARY ANGLES | Two angles (not necessarily adjacent) whose sum is equal to a straight angle or 180° . |  OR  $A + B = 180^\circ$ |
| GÓC BÙ NHAU | Hai góc (không nhất thiết phải sát nhau) mà cộng lại bằng một góc bẹt hay 180° . | |
| TALLY MARK | A simple system of writing numerals in which one mark stands for each object counted. | |
| DẤU TÍNH | Một cách viết số đơn giản dùng một dấu để chỉ một vật đã tính. | |
| THEOREM | A statement which needs proof. Postulates and other theorems can be used for proof. | |
| ĐỊNH-LÝ | Một phát-biểu cần được chứng-minh. Các định-để và định-lý khác có thể dùng để chứng minh định-lý mới. | |
| TIMES SIGN (x) | The sign used to show multiplication. | |
| DẤU NHÂN (x) | Ký-hiệu dùng để chỉ tính nhân. | |
| TRAPEZOID | A quadrilateral which has only two parallel sides. |  |
| HÌNH THANG | Một tứ-giác mà chỉ có hai cạnh song song thôi. | |

| | | |
|--------------------------|---|---|
| TRIANGLE | A three-sided polygon. |  |
| TAM-GIÁC | Một hình đa-giác có ba cạnh. | |
| UNION OF TWO SETS | A set which contains all the members of two sets and no other members. | |
| PHẦN HỘI CỦA HAI TẬP-HỢP | Một tập-hợp gồm có tất cả những thành-phần của hai tập-hợp và không có thành-phần của tập-hợp nào khác. | |
| UNIT | An amount or quantity adopted as a standard of measurement. | |
| DƠN-VỊ | Một số hay lượng dùng để làm chuẩn trong việc đo lường. | |
| VENN DIAGRAM | Diagrams which use circles to represent sets. |  |
| ĐỒ-THỊ VENN | Đồ-thị dùng vòng tròn để biểu-hiện tập-hợp. | |
| VERTEX | The point that the two rays of an angle have in common. |  |
| DỈNH | Điểm gặp nhau của hai cạnh của một góc. |  |

| | | |
|---------------|--|--|
| VOLUME | The amount of space inside a solid figure. Volume is measured in cubic units. | |
| THỂ-TÍCH | Khoảng không-gian ở trong một hình cù-thể. Thể-tích được đo bằng những đơn-vị khối. | |
| WHOLE NUMBER | A number that belongs to the set 0,1,2,3,4... Một số nằm trong tập-hợp 0,1,2,3,4... | |
| YARD | A standard unit of measurement that is used to measure length in the English system. 1'yd. = 3' ft. | |
| YARD (MÃ ANH) | Đơn-vị tiêu-quản dùng để đo chiều dài trong hệ-thống đo lường Anh. 1 yard = 3 foot | |
| | | |
| | | |